

Bản án số: 73/2024/HN-ST

Ngày: 28/6/2024

V/v “Yêu cầu không công nhận vợ chồng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Vân.

2. Ông Phan Xuân Tùng.

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 174/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 về việc “Yêu cầu không công nhận vợ chồng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1976 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1971 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/3/2024, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn N sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2023 sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn hòa thuận, yêu thương lẫn nhau. Anh N uống rượu vào rồi vợ chồng có lời qua tiếng lại, anh N đánh đập bạo hành chị, dùng những lời lẽ xúc phạm danh dự của chị. Chị và

anh N đã sống ly thân từ tháng 6/2023 cho đến nay. Chị xác định không còn tình cảm với anh N nên chị yêu cầu không công nhận chị và anh N là vợ chồng.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Đăng G, sinh ngày 10/7/2005 và Nguyễn Duy Đ, sinh ngày 29/8/1999. Các con chung đã trưởng thành và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

** Theo bản tự khai, trong quá trình tố tụng bị đơn anh Nguyễn Văn N trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị P sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Anh và chị P sống chung thời gian đầu hạnh phúc, thuận hòa nhưng được khoảng thời gian thì chị P không chung thủy với anh, anh đã cho chị P cơ hội sửa đổi nhưng vợ chồng vẫn không thể chung sống hạnh phúc như trước, anh có uống rượu và đánh chị P, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và không thể giải quyết được mâu thuẫn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh và chị P đã sống ly thân từ tháng 01/2023 cho đến nay. Anh xác định không còn tình cảm với chị P nên anh cũng đồng ý với yêu cầu của chị P là yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị P là vợ chồng.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Đăng G, sinh ngày 10/7/2005 và Nguyễn Duy Đ, sinh ngày 29/8/1999. Các con chung đã trưởng thành và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa, chị P và anh N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Văn N vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị P và anh N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Văn N sống chung với nhau vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp

luật. Chị P và anh N đều thống nhất ý kiến là trong thời gian chung sống với nhau thì chị P và anh N sống chung hạnh phúc được khoảng thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hai bên không còn tiếng nói chung, vợ chồng sống chung không còn hạnh phúc, không còn tin tưởng và tôn trọng nhau; Khi xảy ra mâu thuẫn, anh chị cũng tìm biện pháp giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Hai bên xác định không còn tình cảm với nhau nên chị P kiên quyết yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh N là vợ chồng, anh N cũng đồng ý với yêu cầu của chị P là không công nhận anh N và chị P là vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa chị P và anh N đã có mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên việc chị P yêu cầu Tòa án không công nhận chị P và anh N là vợ chồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Đăng G, sinh ngày 10/7/2005 và Nguyễn Duy Đ, sinh ngày 29/8/1999. Các con chung đã trưởng thành nên chị P và anh N không yêu cầu tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Thị P có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Đăng G, sinh ngày 10/7/2005 và Nguyễn Duy Đ, sinh ngày 29/8/1999. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), chị Nguyễn Thị P có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001085 ngày 11/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Án phí vụ kiện chị P đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A và xã T;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Long